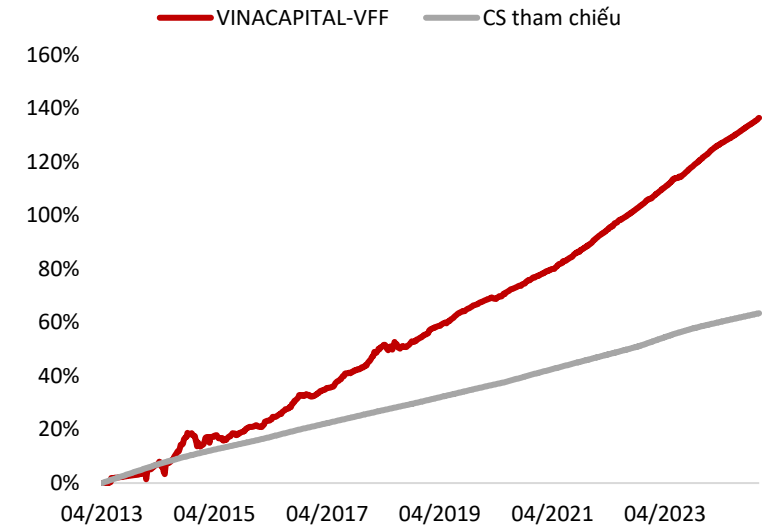


VINACAPITAL-VFF

Chiến lược đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao và dòng tiền ổn định; đạt điểm tín nhiệm cao theo hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của VinaCapital.
- Kết hợp đa dạng hóa các ngành nghề trong danh mục đầu tư.
- Thận trọng cân đối giữa mức độ rủi ro và lợi nhuận để giảm thiểu rủi ro.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

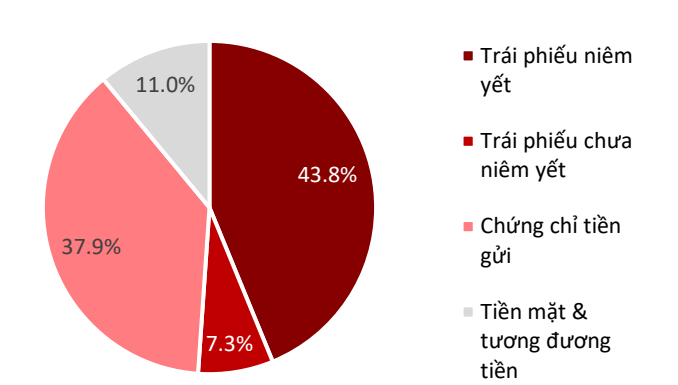
	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	1,610.8	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	23,652.5	
Lợi nhuận tháng 11/2024 (%)	0.6	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2024 (%)	6.1	4.3
Lợi nhuận kép trung bình 3 năm (%/năm)	7.7	5.4
Lợi nhuận kép trung bình 5 năm (%/năm)	7.2	5.1
Lợi nhuận kép trung bình hằng năm từ khi thành lập (%/năm)	7.7	4.3
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	136.5	63.4

(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản

% Giá trị tài sản ròng



Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Thuế thu nhập cá nhân	0.1%
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hằng tuần
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.1
Lợi suất khi đáo hạn (%)	7.4



Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Tăng trưởng sản lượng sản xuất vẫn mạnh ở mức 9,7% so với cùng kỳ trong 11 tháng đầu năm, nhưng chỉ số “đơn đặt hàng xuất khẩu mới” của PMI sản xuất của Việt Nam đã giảm từ 50,7 trong tháng 10 xuống 46,4 trong tháng 11, điều đó có nghĩa là số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tại Việt Nam hiện đang giảm, dấu hiệu cho thấy hoạt động xuất khẩu mạnh mẽ của chúng ta có thể sẽ không lặp lại trong năm tới.

Trong khi đó, tâm lý tiêu dùng và chi tiêu dần được cải thiện. Tăng trưởng doanh số bán lẻ thực tế (tức là không bao gồm lạm phát) tăng nhanh từ 4,6% so với cùng kỳ trong 10T24 lên 5,8% trong 11T24. Chúng tôi kỳ vọng đà tăng trưởng đó sẽ tiếp tục trong năm tới, đặc biệt khi chứng kiến những quyết tâm của Chính phủ trên các phương tiện truyền thông sẽ thực hiện các bước tích cực để thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2025 và hơn thế nữa (điều này cũng sẽ giúp hỗ trợ tâm lý người tiêu dùng).

Lạm phát tăng khiêm tốn 0,13% so với tháng trước, dẫn đến mức tăng 2,77% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, lạm phát cơ bản đã tăng tốc, tăng 0,24% so với tháng trước và 2,77% so với cùng kỳ, chủ yếu do chi phí nơi ở tăng 0,45% do giá nhà ở cao hơn. Nhìn chung, CPI bình quân 11 tháng đầu năm 2024 ở mức 3,69%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4,5% mà Chính phủ đề ra.

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tổng giá trị phát hành trong tháng 11 đạt 34,84 nghìn tỷ đồng, giảm đáng kể 34,0% so với cùng kỳ năm trước. Ngành ngân hàng tiếp tục chiếm thị phần lớn nhất với 24,3 nghìn tỷ đồng phát hành, chiếm khoảng 69,7% tổng giá trị phát hành, với lãi suất trung bình 6,2% và kỳ hạn trung bình 5,4 năm. Bên cạnh đó, giá trị phát hành của ngành bất động sản đạt 4,31 nghìn tỷ đồng, trong đó Vinhomes phát hành 2 nghìn tỷ đồng với lãi suất 12% và kỳ hạn 3 năm, còn Nam Long Group phát hành 1 nghìn tỷ đồng với lãi suất 10,1% và kỳ hạn 3 năm. Giá trị phát hành còn lại bao gồm: ngành tài chính (2,25 nghìn tỷ đồng), ngành năng lượng (1,58 nghìn tỷ đồng), và các lĩnh vực khác (2,41 nghìn tỷ đồng).

Danh mục đầu tư lớn

Mã	Tên Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
MSN	CTCP Tập đoàn Masan	8.6	8.5	2.7
TCBS	CTCP chứng khoán kỹ thương	8.2	7.1	0.9
HDB	NHTM CP HDBank	8.2	7.5	4.7
TN1	CTCP Rox Key Holdings	6.8	8.4	0.1
MML	CTCP Masan Meatlife	5.9	8.2	1.6

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2022	0.8%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.5%	0.6%	0.6%	0.7%	0.6%	0.8%	0.4%	8.0%
2023	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.3%	0.5%	0.8%	0.7%	0.7%	0.7%	0.6%	8.0%
2024	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.6%		6.1%

Thông tin quan trọng
Những thông tin trên đây do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và/hoặc có thể được cập nhật, sửa đổi, điều chỉnh và xác minh thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin trên không tạo thành và/hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc đề nghị mua hoặc đăng ký mua bất kỳ chứng khoán nào cũng như không tạo thành căn cứ hoặc liên quan đến hoặc coi như là sự dẫn dụ tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước tính và/hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ cập nhật và/hoặc chỉnh sửa nếu các tình huống có thay đổi.